**BỐ CỤC**

**DỰ THẢO BỘ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ (SỬA ĐỔI)**

PHẦN THỨ NHẤT
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**CHƯƠNG I
NHIỆM VỤ VÀ HIỆU LỰC CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ**

Điều 1. ***Phạm vi điều chỉnh và nhiệm vụ của Bộ luật tố tụng dân sự[[1]](#footnote-2)***

Điều 2. Hiệu lực của Bộ luật tố tụng dân sự

**CHƯƠNG II
NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN**

Điều 3. Bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng dân sự

Điều 4. ***Quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp***

Điều 5. Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự

Điều 6. ***Cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự***

Điều 7. Trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền

Điều 8. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự

Điều 9. ***Bảo đảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự***

Điều 10. Hoà giải trong tố tụng dân sự

Điều 11. ***Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử vụ án dân sự***

Điều 12. Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự

Điều 14. ***Tòa án xét xử tập thể***

Điều 15***. Xét xử công khai***

Điều 16.***Bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc tham gia tố tụng dân sự***

Điều 17. ***Chế độ xét xử***

Điều 18. Giám đốc việc xét xử

Điều 19. Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án

Điều 20. Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự

***Điều 21. Áp dụng án lệ trong xét xử***

Điều 22. ***Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự***

Điều 23. ***Trách nhiệm chuyển giao tài liệu, giấy tờ của Tòa án***

Điều 24. ***Việc tham gia tố tụng dân sự của cá nhân, cơ quan , tổ chức***

Điều 25. ***Bảo đảm quyền tranh tụng trong tố tụng dân sự***

Điều 26. Bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự

**CHƯƠNG III**

**THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN**

**MỤC 1
NHỮNG VỤ VIỆC DÂN SỰ**

**THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA TÒA ÁN**

Điều 27. ***Những tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án***

Điều 28. ***Những yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án***

Điều 29. ***Những tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án***

Điều 30. ***Những yêu cầu về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án***

Điều 31. ***Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án***

Điều 32. ***Những yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án***

Điều 33. ***Những tranh chấp về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án***

Điều 34. ***Những yêu cầu về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án***

Điều 35.Thẩm quyền của Tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức

**MỤC 2
THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN CÁC CẤP**

Điều 36. ***Thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh***

Điều 37. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Điều 38.***Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ***

Điều 39.***Thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu***

Điều 40. Chuyển vụ việc dân sự cho Tòa án khác, giải quyết tranh chấp về thẩm quyền

Điều 41. Nhập hoặc tách vụ án

**CHƯƠNG IV
CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỐ TỤNG, NGƯỜI TIẾN HÀNH TỐ TỤNG
VÀ VIỆC THAY ĐỔI NGƯỜI TIẾN HÀNH TỐ TỤNG**

Điều 42. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

Điều 43. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án

Điều 44. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán

Điều 45. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm nhân dân

Điều 46. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thư ký Tòa án

Điều 47. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng Viện kiểm sát

Điều 48. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm sát viên

Điều 49. Những trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng

Điều 50. Thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân

Điều 51. Thay đổi Kiểm sát viên

Điều 52. Thay đổi Thư ký Tòa án

Điều 53. Thủ tục từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng

Điều 54. Quyết định việc thay đổi người tiến hành tố tụng

**CHƯƠNG V
THÀNH PHẦN GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC DÂN SỰ**

Điều 55. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

Điều 56. Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự

***Điều 57. Thành phần Hội đồng xét xử vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn***

Điều 58. ***Thành phần Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm vụ án dân sự***

Điều 59. Thành phần giải quyết việc dân sự

**CHƯƠNG VI
NGƯỜI THAM GIA TỐ TỤNG**

**MỤC 1
ĐƯƠNG SỰ TRONG VỤ ÁN DÂN SỰ**

Điều 60. Đương sự trong vụ án dân sự

Điều 61. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự của đương sự

Điều 62.***Quyền, nghĩa vụ của đương sự***

Điều 63. ***Quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn***

Điều 64.***Quyền, nghĩa vụ của bị đơn***

Điều 65. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Điều 66. Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng

**MỤC 2
NHỮNG NGƯỜI THAM GIA TỐ TỤNG KHÁC**

Điều 67. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Điều 68. Quyền, nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Điều 69. Người làm chứng

Điều 70. Quyền, nghĩa vụ của người làm chứng

Điều 71. Người giám định

Điều 72. Quyền, nghĩa vụ của người giám định

Điều 73. Người phiên dịch

Điều 74. Quyền, nghĩa vụ của người phiên dịch

Điều 75. Thủ tục từ chối giám định, phiên dịch hoặc đề nghị thay đổi người giám định, người phiên dịch

Điều 76. Quyết định việc thay đổi người giám định, người phiên dịch

Điều 77. Người đại diện

Điều 78. Quyền, nghĩa vụ của người đại diện

Điều 79. Những trường hợp không được làm người đại diện

Điều 80. Chỉ định người đại diện trong tố tụng dân sự

Điều 81. Chấm dứt đại diện trong tố tụng dân sự

Điều 82. Hậu quả của việc chấm dứt đại diện trong tố tụng dân sự

**CHƯƠNG VII
CHỨNG MINH VÀ CHỨNG CỨ**

Điều 83. ***Nghĩa vụ chứng minh***

Điều 84. ***Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh***

Điều 85. Chứng cứ

Điều 86.***Nguồn chứng cứ***

Điều 87. ***Xác định chứng cứ***

Điều 88. ***Quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ***

***Điều 89. Giao nộp chứng cứ***

Điều 90. ***Thu thập chứng cứ***

Điều 91. Lấy lời khai của đương sự

Điều 92. Lấy lời khai của người làm chứng

Điều 93. Đối chất

Điều 94. ***Xem xét, thẩm định tại chỗ***

Điều 95.Trưng cầu giám định

Điều 96. Trưng cầu giám định chứng cứ bị tố cáo là giả mạo

Điều 97. ***Định giá tài sản, thẩm định giá tài sản***

Điều 98. ***Uỷ thác thu thập chứng cứ***

Điều 99. ***Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ***

~~Điều 96. Đánh giá chứng cứ~~

Điều 100. Bảo quản chứng cứ

Điều 101. Công bố và sử dụng chứng cứ

Điều 102. Bảo vệ chứng cứ

**CHƯƠNG VIII
CÁC BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI**

***MỤC 1***

***Điều 103. Quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thwoif không gắn liền với yêu cầu khởi kiện***

***Ðiều 104. Thẩm quyền quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời***

***Điều 105. Gửi đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không gắn liền với khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo***

***Điều 106. Xử lý đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không gắn với yêu cầu khởi kiện***

***Điều 107. Xem xét đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không gắn với yêu cầu khởi kiện***

***Điều 108 . Lệ phí áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời***

***Điều 109. Tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn yêu cầu áp dụng biện pháp***

 ***Điều 110. Thông báo việc thực hiện quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không gắn với yêu cầu khởi kiện, quyết định yêu cầu huỷ bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không gắn với yêu cầu khởi kiện***

***Điều 111. Thời hạn áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không gắn với yêu cầu khởi kiện.***

***Điều 112. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không gắn với yêu cầu khởi kiện***

***Điều 113. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không gắn với yêu cầu khởi kiện***

***Điều 114. Căn cứ huỷ bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không gắn với yêu cầu khởi kiện***

***Điều 115.. Văn bản yêu cầu huỷ bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không gắn với yêu cầu khởi kiện***

***Điều 116. Gửi văn bản yêu cầu huỷ bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không gắn với yêu cầu khởi kiện***

***Điều 117. Quyết định huỷ bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không gắn với yêu cầu khởi kiện***

***Điều 118. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại về quyết định trả lại đơn yêu cầu huỷ bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.***

***Điều 119.. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại về quyết định huỷ bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.***

***Điều 120.. Kiến nghị và giải quyết kiến nghị về quyết định huỷ bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời****.*

***MỤC 2***

***ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẨN CẤP KHI GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ***

Điều 121. ***Quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời***

Điều 122. Thẩm quyền quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Điều 123. Trách nhiệm do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng

Điều 124. ***Các biện pháp khẩn cấp tạm thời***

Điều 125. Giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục

Điều 126. Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng

Điều 127. Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm

Điều 128. Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động

Điều 129. Tạm đình chỉ thi hành quyết định sa thải người lao động

Điều 130. ***Kê biên tài sản đang tranh chấp***

Điều 131. ***Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp***

Điều 132. ***Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp***

Điều 133. Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hoá khác

Điều 134. Phong toả tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước

Điều 135. Phong toả tài sản ở nơi gửi giữ

Điều 136. Phong toả tài sản của người có nghĩa vụ

Điều 137. Cấm hoặc buộc thực hiện một số hành vi nhất định

Điều 138. Áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác

Điều 139. ***Thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời***

Điều 140. Kiến nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích của người khác

Điều 141. Tòa án tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Điều 142. ***Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm***

Điều 143. Thay đổi, áp dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời

Điều 144. ***Huỷ bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời***

Điều 145. Hiệu lực của quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Điều 146. Khiếu nại, kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Điều 147. Giải quyết khiếu nại, kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Điều 148. Thi hành quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

**CHƯƠNG IX
ÁN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC CHI PHÍ TỐ TỤNG KHÁC**

**MỤC 1
ÁN PHÍ, LỆ PHÍ**

Điều 149. Tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí

Điều 150. Xử lý tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí thu được

Điều 151. Chế độ thu, chi trả tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí

Điều 152. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí

Điều 153. Nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm

Điều 154. Nghĩa vụ nộp án phí phúc thẩm

Điều 155. Nghĩa vụ nộp lệ phí

Điều 156. ***Quy định cụ thể về án phí, lệ phí***

MỤC 2
CÁC CHI PHÍ TỐ TỤNG KHÁC

***Điều 157. Tiền tạm ứng chi phí tống đạt***

***Điều 158. Tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp***

***Điều 159. Tiền tạm ứng chi phí thẩm định tại chỗ:***

***Điều 160. Xử lý tiền tạm ứng chi phí thẩm định tại chỗ đã nộp***

***Điều 161. Nghĩa vụ nộp tiền chi phí thẩm định tại chỗ***

Điều 162. Tiền tạm ứng chi phí giám định, chi phí giám định

Điều 163. ***Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí giám định***

Điều 164. Xử lý tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp

Điều 165. Nghĩa vụ nộp tiền chi phí giám định

Điều 166. Tiền tạm ứng chi phí định giá, chi phí định giá

Điều 167. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí định giá

Điều 168. Xử lý tiền tạm ứng chi phí định giá đã nộp

Điều 169. Nghĩa vụ nộp tiền chi phí định giá

Điều 170. Chi phí cho người làm chứng

Điều 171. Chi phí cho người phiên dịch, luật sư

Điều 172. ***Quy định cụ thể về các chi phí tố tụng khác***

**CHƯƠNG X
CẤP, TỐNG ĐẠT, THÔNG BÁO VĂN BẢN TỐ TỤNG**

Điều 173. ***Nghĩa vụ cấp, tống đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng***

Điều 174. Các văn bản tố tụng phải được cấp, tống đạt hoặc thông báo

Điều 175. ***Người thực hiện việc cấp, tống đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng***

Điều 176. ***Các phương thức cấp, tống đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng***

Điều 177. Tính hợp lệ của việc cấp, tống đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng

Điều 178. Thủ tục cấp, tống đạt hoặc thông báo trực tiếp

Điều 179. ***Thủ tục cấp, tống đạt hoặc thông báo trực tiếp cho cá nhân***

Điều 180. ***Thủ tục cấp, tống đạt hoặc thông báo trực tiếp cho cơ quan, tổ chức***

Điều 181. ***Thủ tục niêm yết công khai***

Điều 182. Thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng

Điều 183. Thông báo kết quả việc cấp, tống đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng

**CHƯƠNG XI
THỜI HẠN TỐ TỤNG**

Điều 184. Thời hạn tố tụng

Điều 185. Áp dụng quy định của Bộ luật dân sự về thời hạn

~~Điều 159.Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu~~

Điều 186. Áp dụng quy định của Bộ luật dân sự về thời hiệu

**PHẦN THỨ HAI
THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN TẠI TÒA ÁN CẤP SƠ THẨM**

**CHƯƠNG XII
KHỞI KIỆN VÀ THỤ LÝ VỤ ÁN**

Điều 187. ***Quyền khởi kiện vụ án***

Điều 188. ***Quyền khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và lợi ích của Nhà nước***

Điều 189. Phạm vi khởi kiện

Điều 190. Hình thức, nội dung đơn khởi kiện

Điều 191. Tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện

Điều 192. Gửi đơn khởi kiện đến Tòa án

Điều 193. Thủ tục nhận đơn khởi kiện

Điều 194. ***Trả lại đơn khởi kiện, hậu quả của việc trả lại đơn khởi kiện***

Điều 195. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện

Điều 196. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện

Điều 197. ***Thụ lý vụ án***

Điều 198. ***Phân công Thẩm phán giải quyết vụ án***

Điều 199. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán khi lập hồ sơ vụ án

Điều 200. ***Thông báo về việc thụ lý vụ án***

Điều 201. Quyền, nghĩa vụ của người được thông báo

Điều 202. ***Quyền yêu cầu phản tố của bị đơn***

Điều 203. Quyền yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Điều 204. Thủ tục yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập

***CHƯƠNG XIII***

***PHIÊN HỌP XEM XÉT CHỨNG CỨ***

***Điều 205. Thành phần phiên họp xem xét chứng cứ***

***Điều 206. Thông báo phiên họp xem xét chứng cứ***

***Điều 207. Trình tự phiên họp xem xét chứng cứ.***

***Điều 208. Biên bản phiên họp xem xét chứng cứ***

**CHƯƠNG XIV
THỦ TỤC HOÀ GIẢI, PHIÊN XEM XÉT CHỨNG CỨ VÀ CHUẨN BỊ XÉT XỬ**

Điều 209. Thời hạn chuẩn bị xét xử

Điều 210. Nguyên tắc tiến hành hoà giải

Điều 211. Những vụ án dân sự không được hoà giải

Điều 212. ***Những vụ án dân sự không tiến hành hoà giải được***

Điều 213. Thông báo về phiên hoà giải

Điều 214. ***Thành phần phiên hoà giải***

Điều 215. Nội dung hoà giải

Điều 216.Trình tự hoà giải

Điều 217. Biên bản hoà giải

Điều 218. Ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự

Điều 219. Hiệu lực của quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự

Điều 220. ***Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự***

Điều 221. Hậu quả của việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

Điều 222. ***Ban hành quyết định giải quyết vụ án dân sự bị tạm đình chỉ***

Điều 223. ***Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự***

Điều 224. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

Điều 225. ***Thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ huỷ bỏ quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự***

Điều 226. Quyết định đưa vụ án ra xét xử

**CHƯƠNG XV
PHIÊN TÒA SƠ THẨM**

**MỤC 1
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ PHIÊN TÒA SƠ THẨM**

Điều 227. Yêu cầu chung đối với phiên tòa sơ thẩm

Điều 228. ***Xét xử trực tiếp, bằng lời nói .***

Điều 229. Thay thế thành viên Hội đồng xét xử trong trường hợp đặc biệt

Điều 230. ***Sự có mặt của đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự***

Điều 231. Xét xử trong trường hợp đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự vắng mặt tại phiên tòa

Điều 232. Sự có mặt của đại diện các cơ quan đoàn thể

Điều 233. Sự có mặt của người làm chứng

Điều 234. Sự có mặt của người giám định

Điều 235. Sự có mặt của người phiên dịch

Điều 236. Sự có mặt của Kiểm sát viên

Điều 237. ***Thời hạn hoãn phiên tòa và quyết định hoãn phiên tòa***

Điều 238. Nội quy phiên tòa

Điều 239. ***Thủ tục ra bản án và quyết định của Tòa án tại phiên Tòa***

Điều 240. Biên bản phiên tòa

Điều 241. Chuẩn bị khai mạc phiên Tòa

***Điều 242. Thủ tục xử bút lục khi các đương sự cùng đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt***

**MỤC 2
THỦ TỤC BẮT ĐẦU PHIÊN TÒA**

Điều 243. ***Khai mạc phiên Tòa***

Điều 244. Giải quyết yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch

Điều 245. Xem xét, quyết định hoãn phiên Tòa khi có người vắng mặt

Điều 246. Bảo đảm tính khách quan của người làm chứng

Điều 247. Hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu

Điều 248. Xem xét việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu

Điều 249. Thay đổi địa vị tố tụng

Điều 250. Công nhận sự thoả thuận của đương sự

**MỤC 3**

**TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA**

Điều 251. ***Trình bày của đương sự***

Điều 252. ***Thứ tự hỏi tại phiên Tòa***

Điều 253. Hỏi nguyên đơn

Điều 254. Hỏi bị đơn

Điều 255. Hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Điều 256. Hỏi người làm chứng

Điều 257. Công bố các tài liệu của vụ án

Điều 258. Nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, xem băng ghi hình, đĩa ghi hình

Điều 259. Xem xét vật chứng

Điều 260. Hỏi người giám định

Điều 261. Kết thúc việc hỏi tại phiên Tòa

***Điều 262. Tạm dừng phiên tòa***

**MỤC 4
TRANH LUẬN TẠI PHIÊN TÒA**

Điều 263. ***Trình tự phát biểu khi tranh luận***

Điều 264. ***Phát biểu khi tranh luận và đối đáp***

Điều 265. ***Phát biểu của Kiểm sát viên***

Điều 266. Trở lại việc hỏi

**MỤC 5
NGHỊ ÁN VÀ TUYÊN ÁN**

Điều 267. ***Nghị án***

Điều 268. Trở lại việc hỏi và tranh luận

Điều 269. ***Bản án sơ thẩm***

Điều 270. Tuyên án

Điều 271. Sửa chữa, bổ sung bản án

Điều 272. Cấp trích lục bản án, bản án

**PHẦN THỨ BA
THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN TẠI TÒA ÁN CẤP PHÚC THẨM**

**CHƯƠNG XVI
TÍNH CHẤT CỦA XÉT XỬ PHÚC THẨM VÀ KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN CẤP SƠ THẨM**

Điều 273. Tính chất của xét xử phúc thẩm

Điều 274. Người có quyền kháng cáo

Điều 275. Đơn kháng cáo

Điều 276. ***Thời hạn kháng cáo***

Điều 277. Kiểm tra đơn kháng cáo

Điều 278. Kháng cáo quá hạn

Điều 279. Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm

Điều 280. Thông báo về việc kháng cáo

Điều 281. Kháng nghị của Viện kiểm sát

Điều 282. Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát

Điều 283. Thời hạn kháng nghị

Điều 284. Thông báo về việc kháng nghị

Điều 285. ***Hậu quả của việc kháng cáo, kháng nghị***

Điều 286. ***Gửi hồ sơ vụ án và kháng cáo, kháng nghị***

Điều 287. Thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị

**CHƯƠNG XVII
CHUẨN BỊ XÉT XỬ PHÚC THẨM**

Điều 288.Thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm

Điều 289. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm

Điều 290. Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án

Điều 291. Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án

Điều 292. Quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Điều 293. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu

**CHƯƠNG XVIII
THỦ TỤC XÉT XỬ PHÚC THẨM**

Điều 294. Phạm vi xét xử phúc thẩm

Điều 295. Những người tham gia phiên Tòa phúc thẩm

Điều 296. Tạm đình chỉ, đình chỉ xét xử phúc thẩm tại phiên Tòa

Điều 297. ***Hoãn phiên Tòa phúc thẩm***

Điều 298. Chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm và thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm

Điều 299. Việc hỏi tại phiên tòa

Điều 300. Nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên Tòa phúc thẩm

Điều 301. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm

Điều 302. Nghe lời trình bày của đương sự, Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm

Điều 303. Thủ tục hỏi và công bố tài liệu, xem xét vật chứng tại phiên tòa phúc thẩm

Điều 304. Tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm

Điều 305. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa phúc thẩm

Điều 306. Nghị án và tuyên án

Điều 307. Thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm

Điều 308. Sửa bản án sơ thẩm

Điều 309. ***Hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án***

Điều 310. Huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án

Điều 311. Bản án phúc thẩm

Điều 312. Thủ tục phúc thẩm đối với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị

Điều 313. Gửi bản án, quyết định phúc thẩm

**PHẦN THỨ TƯ
THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH
ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT**

**CHƯƠNG XIX
THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM**

Điều 314. Tính chất của giám đốc thẩm

Điều 315. Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

Điều 316. ***Phát hiện bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật cần xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm***

Điều 317. ***Đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm***

Điều 318. ***Thủ tục nhận và xem xét đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm***

Điều 319. ***Người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm***

Điều 320. Hoãn, tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật

Điều 321. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm

Điều 322. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

Điều 323. Thay đổi, bổ sung, rút quyết định kháng nghị giám đốc thẩm

Điều 324. ***Gửi quyết định kháng nghị giám đốc thẩm***

Điều 325. ***Thẩm quyền giám đốc thẩm***

Điều 326. Những người tham gia phiên tòa giám đốc thẩm

Điều 327. Thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm

Điều 328. Chuẩn bị phiên tòa giám đốc thẩm

Điều 329. ***Thủ tục phiên tòa giám đốc thẩm***

Điều 330. Phạm vi giám đốc thẩm

Điều 331. ***Thẩm quyền của Hội đồng giám đốc thẩm***

Điều 332. Giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị huỷ hoặc bị sửa

Điều 333. ***Hủy một phần hoặc Tòan bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị để xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại***

Điều 334. Huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án

***Điều 335. Sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật***

Điều 336. ***Quyết định giám đốc thẩm***

Điều 337. Hiệu lực của quyết định giám đốc thẩm

Điều 338. Gửi quyết định giám đốc thẩm

**CHƯƠNG XX
THỦ TỤC TÁI THẨM**

Điều 339. Tính chất của tái thẩm

Điều 340. Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

Điều 341. Thông báo và xác minh những tình tiết mới được phát hiện

Điều 342. ***Người có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm***

Điều 343. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

Điều 344. Thẩm quyền của Hội đồng tái thẩm

Điều 345. Áp dụng các quy định của thủ tục giám đốc thẩm

**CHƯƠNG XXI**

**THỦ TỤC ĐẶC BIỆT XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH**

**CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

Điều 346. Yêu cầu, kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Điều 347. ***Thủ tục và thẩm quyền xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao***

***PHẦN THỨ NĂM***

***THỦ TỤC RÚT GỌN***

***Điều 348. Phạm vi áp dụng***

***Điều 349. Điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn***

***Điều 350. Thụ lý vụ án theo thủ tục rút gọn***

***Điều 351. Trình tự thủ tục rút gọn***

***Điều 352. Phiên tòa xét xử theo thủ tục rút gọn***

***Điều 353. Hiệu lực của bản án, quyết định theo thủ tục rút gọn***

**PHẦN THỨ SÁU**

***THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ***

**CHƯƠNG XXII**

**QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

Điều 354. Phạm vi áp dụng

Điều 355. Đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự

***Điều 356. Thụ lý đơn yêu cầu***

***Điều 357. Trả lại đơn yêu cầu***

***Điều 358. Thông báo thụ lý đơn yêu cầu***

***Điều 359. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu***

Điều 360. Những người tham gia phiên họp giải quyết việc dân sự

Điều 361. Quyết định việc thay đổi người tiến hành tố tụng khi giải quyết việc dân sự

Điều 362.Thủ tục tiến hành phiên họp giải quyết việc dân sự

Điều 363. Quyết định giải quyết việc dân sự

**CHƯƠNG XXIII**

**THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TUYÊN BỐ MỘT NGƯỜI
MẤT NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ HOẶC BỊ HẠN CHẾ
NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ**

Điều 364. ***Đơn yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự***

Điều 365. ***Chuẩn bị xét đơn yêu cầu***

Điều 366. ***Quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự***

Điều 367. ***Đơn yêu cầu huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự***

Điều 368. ***Quyết định của Tòa án trong trường hợp chấp nhận yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự***

**CHƯƠNG XXIV
THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU THÔNG BÁO TÌM KIẾM
NGƯỜI VẮNG MẶT TẠI NƠI CƯ TRÚ**

Điều 369. ***Đơn yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú***

Điều 370. ***Chuẩn bị xét đơn yêu cầu***

Điều 371. ***Quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú***

Điều 372. Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú

Điều 373. ***Công bố thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú***

Điều 374. Hiệu lực của quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú

**CHƯƠNG XXV
THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TUYÊN BỐ MỘT NGƯỜI MẤT TÍCH**

Điều 375. ***Đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích***

Điều 376. ***Chuẩn bị xét đơn yêu cầu***

Điều 377. ***Quyết định tuyên bố một người mất tích***

Điều 378. ***Quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích***

**CHƯƠNG XXVI
THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TUYÊN BỐ MỘT NGƯỜI LÀ ĐÃ CHẾT**

~~Điều 335. Đơn yêu cầu tuyên bố một người là đã chết~~

Điều 379. ***Chuẩn bị xét đơn yêu cầu***

Điều 380. ***Quyết định tuyên bố một người là đã chết***

Điều 381. ***Đơn yêu cầu huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết***

Điều 382. ***Quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết***

***CHƯƠNG XXVII***

***THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TUYÊN BỐ VĂN BẢN CÔNG CHỨNG VÔ HIỆU***

Điều 383. ***Đơn yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu***

~~Điều 339b. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu~~

Điều 384. ***Quyết định tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu***

**CHƯƠNG XXVIII
THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VIỆC DÂN LIÊN QUAN ĐẾN
HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Điều 385. Những việc dân sự liên quan đến hoạt động Trọng tài thương mại Việt Nam thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Điều 386. ***Thủ tục giải quyết***

***CHƯƠNG XXIX***

***THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUYẾT ĐỊNH HÒA GIẢI NGOÀI TÒA ÁN***

***Điều 387. Công nhận kết quả hòa giải ngoài Tòa án (bổ sung)***

***Điều 388. Điều kiện công nhận quyết định hòa giải ngoài Tòa án***

***Điều 389. Hồ sơ yêu cầu công nhận kết quả hòa giải***

***Điều 390. Thủ tục công nhận kết quả hòa giải ngoài Tòa án***

**PHẦN THỨ BẢY
THỦ TỤC CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM
BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI, QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI**

**CHƯƠNG XXX
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH
TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN
NƯỚC NGOÀI, QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI**

Điều 391. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

Điều 392. Nguyên tắc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

Điều 393. Quyền yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

Điều 394. Bảo đảm quyền kháng cáo, kháng nghị

Điều 395. Bảo đảm hiệu lực của quyết định của Tòa án Việt Nam công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

Điều 396. Thông báo kết quả xét đơn yêu cầu

Điều 397. Bảo đảm quyền chuyển tiền, tài sản thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

Điều 398. Lệ phí công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

**CHƯƠNG XXXI
THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI**

Điều 399. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành

Điều 400. Giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu

Điều 401. Chuyển hồ sơ cho Tòa án

Điều 402. Thụ lý hồ sơ và yêu cầu giải thích

Điều 403. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

Điều 404. Phiên họp xét đơn yêu cầu

Điều 405. Những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam

Điều 406. Gửi quyết định của Tòa án

Điều 407. Kháng cáo, kháng nghị

Điều 408. Xét kháng cáo, kháng nghị

**CHƯƠNG XXXII
THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU KHÔNG CÔNG NHẬN BẢN ÁN,
QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI
KHÔNG CÓ YÊU CẦU THI HÀNH TẠI VIỆT NAM**

Điều 409. Thời hạn gửi đơn yêu cầu không công nhận

Điều 410. Đơn yêu cầu không công nhận

Điều 411. Xét đơn yêu cầu không công nhận

Điều 412. Gửi quyết định của Tòa án và việc kháng cáo, kháng nghị

**CHƯƠNG XXXIII
THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI**

Điều 413. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài

Điều 414. Giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu

Điều 415. Chuyển hồ sơ cho Tòa án

Điều 416. Thụ lý hồ sơ

Điều 417. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

Điều 418. Phiên họp xét đơn yêu cầu

Điều 419. Những trường hợp không công nhận

Điều 420. Gửi quyết định của Tòa án

Điều 421. Kháng cáo, kháng nghị

Điều 422. ***Xét kháng cáo, kháng nghị***

Điều 423. Huỷ quyết định công nhận và cho thi hành

**PHẦN THỨ TÁM
THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN**

Điều 424. Những bản án, quyết định của Tòa án được thi hành

Điều 425. Cấp bản án, quyết định của Tòa án

Điều 426. Thời hạn chuyển giao bản án, quyết định của Tòa án

Điều 427. Giải thích bản án, quyết định của Tòa án

**PHẦN THỨ CHÍN
XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG DÂN SỰ; KHIẾU NẠI, TỐ CÁO TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ**

**CHƯƠNG XXXIV
XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG DÂN SỰ**

Điều 428. Biện pháp xử lý đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Điều 429. Biện pháp xử lý người có hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng

Điều 430. Biện pháp xử lý người làm chứng cố ý không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án

Điều 431. Biện pháp xử lý người vi phạm nội quy phiên Tòa

Điều 432. Trách nhiệm của Viện kiểm sát trong trường hợp Tòa án khởi tố vụ án hình sự

Điều 433. Biện pháp xử lý cá nhân, cơ quan, tổ chức không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp chứng cứ cho Tòa án

Điều 434. Thủ tục, thẩm quyền xử phạt, mức tiền phạt

**CHƯƠNG XXXV
KHIẾU NẠI, TỐ CÁO TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ**

Điều 435. Quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự có thể bị khiếu nại

Điều 436. Quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại

Điều 437. Quyền, nghĩa vụ của người bị khiếu nại

Điều 438. Thời hiệu khiếu nại

Điều 439. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Kiểm sát viên, Phó Viện trưởng và Viện trưởng Viện kiểm sát

Điều 440. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Thư ký Tòa án, Hội thẩm nhân dân, Thẩm phán, Phó Chánh án và Chánh án Tòa án

Điều 441. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với người giám định

Điều 442. Người có quyền tố cáo

Điều 443. Quyền, nghĩa vụ của người tố cáo

Điều 444. Quyền, nghĩa vụ của người bị tố cáo

Điều 445. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết tố cáo

Điều 446. Thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo

Điều 447. Trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo

Điều 448. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự

**PHẦN THỨ MƯỜI
THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI VÀ TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ**

**CHƯƠNG XXXVI
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC
DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

Điều 449. Nguyên tắc áp dụng

Điều 450. Quyền, nghĩa vụ tố tụng của cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài

Điều 451. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự của công dân nước ngoài, người không quốc tịch

Điều 452. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự của cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế trong tố tụng dân sự

Điều 453. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài

**CHƯƠNG XXXVII
THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM GIẢI QUYẾT CÁC
VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

Điều 454. ***Quy định chung về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài***

Điều 455. Thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam

Điều 456. Không thay đổi thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Điều 457. Trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp đã có Tòa án nước ngoài giải quyết

**CHƯƠNG XXXVIII
TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ**

Điều 458. Nguyên tắc tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự

Điều 459. Thực hiện uỷ thác tư pháp

Điều 460. Thủ tục thực hiện việc uỷ thác tư pháp

Điều 461. Văn bản uỷ thác tư pháp

Điều 462. Công nhận giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận

1. Những nội dung in ***đậm, nghiêng*** là những nội dung dự kiến được sửa đổi, bổ sung so với Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 số 24/2004/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2011 số 65/2011/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2011. Những nội dung ~~gạch ngang~~  là những nội dung dự kiến bỏ [↑](#footnote-ref-2)